

**TOÀ ÁN QUÂN SỰ
QUÂN KHU 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HS-PT
Ngày 03 - 6 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN QUÂN SỰ QUÂN KHU 1

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: 3// Hà Minh Phương;

Các Thẩm phán: 3// Bùi Hiếu Đễ;

3// Nguyễn Văn Hào.

- Thư ký phiên tòa: 4/ Tăng Vương Trọng, Thư ký Tòa án quân sự Quân khu 1.

- Đại diện Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1 tham gia phiên tòa: 1// Dương Văn Hưng, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2021 tại Phòng xử án Tòa án quân sự Quân khu 1, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 01/2021/TLPT-HS ngày 09 tháng 4 năm 2021 đối với các bị cáo Nguyễn Văn L1, Nông Mạnh T1, Lục Văn K, Nguyễn Tú A, Bùi Văn K, Hoàng Minh H1, Nông Xuân D, Ma Văn T2, Hoa Trung Đ, Nguyễn Thị C, Triệu Thị Minh H2, Nông Văn K, Nguyễn Ngọc P, Nông Văn S, Cao Thế A, Mã Văn T3, Chu Thị S, Nông Thị H3, Ngô Phúc L2, Hoàng Văn T4, Kiều Hoàng P, Triệu Văn N, Đinh Đức N, Vũ Mạnh T5, Hà Xuân H4, do có kháng cáo của các bị cáo: Nông Mạnh T1, Nguyễn Tú A, Bùi Văn K, Hoàng Minh H1 và kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2021/HS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Tòa án quân sự Khu vực, Quân khu 1.

- Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị

1. Nguyễn Văn L1; sinh ngày 20 tháng 11 năm 1984 tại huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Tổ X, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị N; có vợ là Nguyễn Thị H và 02 con, con lớn sinh năm 2002, con nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020 đến ngày 19/6/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh đến ngày 28/12/2020; từ ngày 29/12/2020 đến nay bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

2. Nông Mạnh T1; sinh ngày 24 tháng 5 năm 1985 tại huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Thôn Bản T, xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao

động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Đức D và bà Hoàng Thị Đ; có vợ là Đặng Thị Minh K và 01 con sinh năm 2015; tiền án: Không; tiền sự: Ngày 15/11/2019 bị Công an huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn xử phạt vi phạm hành chính 750.000 đồng về hành vi “Cố ý gây thương tích”; nhân thân: Ngày 07/7/2005 bị Công an huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn xử phạt vi phạm hành chính 100.000 đồng về hành vi “Đánh nhau gây mất trật tự công cộng”; bị Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn xử phạt 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 41 tháng về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 35/2013/HSST ngày 27/8/2013; bị tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020 đến ngày 24/6/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh đến ngày 28/12/2020; từ ngày 29/12/2020 đến nay bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3. Lục Văn K; sinh ngày 27 tháng 10 năm 1968 tại huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 06/10; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lục Văn L (đã chết) và bà Ma Thị A; có vợ là Lục Thị V và 03 con, con lớn nhất sinh năm 1988, con nhỏ nhất sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: bị Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn xử phạt 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 tháng và phạt bổ sung 5.000.000 đồng về tội “Tổ chức đánh bạc” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2014/HSST ngày 01/7/2014; bị tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020 đến ngày 24/6/2020 được thay đổi biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh đến ngày 28/12/2020; từ ngày 29/12/2020 đến nay bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

4. Nguyễn Tú A; tên gọi khác: Nguyễn Tiến H; sinh ngày 01 tháng 3 năm 1986 tại thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Tổ X, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Tiến D và bà Lã Thị H; có vợ là Nguyễn Thị Tuyết M và 01 con sinh năm 2015; tiền án: Không; tiền sự: Ngày 25/8/2019 bị Công an tỉnh Bắc Kạn xử phạt 750.000 đồng về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy” tại Quyết định xử phạt số 49/QĐ-XPHC; ngày 22/01/2020 bị Công an tỉnh Bắc Kạn xử phạt 750.000 đồng về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy” tại Quyết định xử phạt số 04/QĐ-XPHC; nhân thân: Bị Tòa án nhân dân thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn xử phạt 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 tháng về tội “Cố ý gây thương tích”, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 74/2012/HSST ngày 28/9/2012 và 09 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2013/HSST ngày 22/11/2013, tổng hợp hình phạt cả 2 bản án là 45 tháng tù; bị tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020 đến ngày 26/6/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh đến ngày

28/12/2020; từ ngày 29/12/2020 đến nay bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

5. Bùi Văn K; sinh ngày 15 tháng 5 năm 1984 tại thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Thôn Q, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị N; có vợ là Triệu Thị Minh H và 01 con sinh năm 2007; tiền án: Bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xử phạt 20 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích” tại Bản án hình sự phúc thẩm số 115/2020/HS-PT ngày 28/4/2020, hiện đang được hoãn chấp hành hình phạt tù; tiền sự: Không; nhân thân: Bị Tòa án nhân dân thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 18/2005/HSST ngày 25/5/2005; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 09/6/2020 đến ngày 12/5/2021. Bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Kạn, chờ đi thi hành án từ 12/5/2021 đến nay; có mặt.

6. Hoa Trung Đ; sinh ngày 13 tháng 11 năm 1982 tại huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoa Văn T (đã chết) và bà Ma Thúy S; chưa có vợ, con; tiền án: Bị Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn xử phạt 30 tháng tù và phạt bổ sung 5.000.000 đồng về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2012/HSST ngày 23/8/2012, hiện chưa chấp hành xong hình phạt bổ sung; tiền sự: Không; nhân thân: Bị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 tháng về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án hình sự phúc thẩm số 18/HSPT ngày 22/8/2001; bị tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020 đến ngày 19/6/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh đến ngày 28/12/2020; từ ngày 29/12/2020 đến nay bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

7. Ma Văn T2; sinh ngày 04 tháng 5 năm 1975 tại huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Thôn B, xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ma Văn T (đã chết) và bà Hoàng Thị V; có vợ là Triệu Thị C và 02 con, con lớn sinh năm 1996, con nhỏ sinh năm 2001; tiền án: Bị Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 30 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 104/2018/HSST ngày 19/3/2018; tiền sự: Không; bị tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 03/6/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 03/6/2020 đến ngày 22/8/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đến ngày 29/3/2021. Bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Kạn từ 29/3/2021 đến nay; có mặt.

8. Hoàng Minh H1; sinh ngày 14 tháng 12 năm 1969 tại huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; nơi cư trú: Tổ A, thị trấn B, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Giáo viên; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không;

quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Minh T (đã chết) và bà Trương Thị H; có vợ là Nguyễn Thị Bích D và 02 con, con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Bị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xử phạt 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng về tội “Đánh bạc” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2020/HS-ST ngày 08/9/2020 (tại thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án đang trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm); bị tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút 31/5/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020 đến ngày 22/8/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay; vắng mặt.

9. Nông Xuân D; tên gọi khác: Nông Văn D; sinh ngày 25 tháng 3 năm 1990 tại huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Thôn B, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Văn Đ (đã chết) và bà Lê Thị C; chưa có vợ, con; tiền án: Không; tiền sự: Bị Công an huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn xử phạt 200.000 đồng về hành vi “Làm nhục người khác”, tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 306/QĐ-XPHC ngày 29/10/2019; nhân thân: Bị Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn xử phạt 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 16 tháng về tội “Trộm cắp tài sản”, tại Bản án hình sự số 04/2009/HSST ngày 24/02/2009; bị Công an huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn xử phạt 1.000.000 đồng về hành vi “Đánh bạc” tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 44/QĐ-XPHC ngày 14/3/2018; bị tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 03/6/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 03/6/2020 đến ngày 24/6/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay; có mặt.

10. Nguyễn Thị C; sinh ngày 13 tháng 4 năm 1968 tại huyện P, tỉnh Thái Nguyên; nơi cư trú: Tổ L, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 5/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D (đã chết) và bà Trần Thị L (đã chết); có chồng là Lê Đức L (đã ly hôn) và 03 con, con lớn nhất sinh năm 1986, con nhỏ nhất sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Bị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xử phạt 36 tháng tù về tội “Môi giới mại dâm”, tại Bản án hình sự phúc thẩm số 32/HSPT ngày 15/3/2000; bị tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 03/6/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 03/6/2020 đến ngày 12/6/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay; có mặt.

11. Triệu Thị Minh H2; sinh ngày 21 tháng 8 năm 1988 tại thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Thôn Q, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Dao; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông T, sinh năm 1967 và bà Hoàng Thị D, sinh năm 1968; có chồng là Bùi Văn K, sinh năm 1984 và 01 con sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ 28/7/2020 đến nay; có mặt.

12. Nông Văn K; sinh ngày 10 tháng 10 năm 1984 tại huyện N, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Văn C, sinh năm 1956 (đã chết) và bà Nông Thị T, sinh năm 1955; có vợ là Lê Thị T, sinh năm 1988 và 02 con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ 28/7/2020 đến nay; có mặt.

13. Nguyễn Ngọc P; sinh ngày 01 tháng 01 năm 1972 tại huyện M, thành phố Hà Nội; nơi cư trú: Thôn T, xã C, huyện M, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1947 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1947; có vợ là Lê Thị H, sinh năm 1973 và 02 con, con lớn sinh năm 1994, con nhỏ sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 ngày 28/5/2020; từ ngày 09/6/2020 đến nay bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

14. Nông Văn S; sinh ngày 12 tháng 3 năm 1982 tại huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Thôn P, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Văn P, sinh năm 1953 và bà Trần Thị T, sinh năm 1956; có vợ là Hoàng Thị V, sinh năm 1988 và 01 con sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020 đến ngày 12/6/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh đến ngày 28/12/2020; từ ngày 29/12/2020 đến nay bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

15. Cao Thế A; sinh ngày 19 tháng 3 năm 1992 tại huyện Ch, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Tổ Q, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Văn Đ, sinh năm 1959 và bà Nông Thị H, sinh năm 1967; có vợ là Lăng Thị Ngọc T, sinh năm 1992 và 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020 đến ngày 24/6/2020 được thay đổi biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh đến ngày 28/12/2020; từ ngày 29/12/2020 đến nay bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

16. Mã Văn T3; sinh ngày 20 tháng 7 năm 1983 tại huyện Ch, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Tổ M, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mã Văn T, sinh năm 1953 và bà Lương Thị N, sinh năm 1958;

có vợ là Triệu Thị N, sinh năm 1985 và 02 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020 đến ngày 12/6/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh đến ngày 28/12/2020; từ ngày 29/12/2020 đến nay bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

17. Chu Thị S; sinh ngày 10 tháng 8 năm 1976 tại huyện C, tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: Tổ V, thị trấn V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Chu Tất R, sinh năm 1934 (đã chết) và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1942 (đã chết); có chồng là Trịnh Quyết T, sinh năm 1970 (đã chết) và 01 con sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị bắt tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 03/6/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 03/6/2020 đến ngày 19/6/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh đến ngày 28/12/2020; từ ngày 29/12/2020 đến nay bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

18. Nông Thị H3; sinh ngày 12 tháng 4 năm 1967 tại huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Tổ K, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 7/10; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Văn T, sinh năm 1933 (đã chết) và bà Lâm Thị M, sinh năm 1936 (đã chết); có chồng là Cao Văn Đ, sinh năm 1959 và 02 con, con lớn đã chết, con nhỏ sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị bắt tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020 đến ngày 12/6/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay; có mặt.

19. Ngô Phúc L2; sinh ngày 06 tháng 6 năm 1989 tại huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Thôn K, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Dao; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô T, sinh năm 1955 (đã chết) và bà Hà Thị H, sinh năm 1954 (đã chết); có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1996, chưa có con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị bắt tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020 đến ngày 30/6/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh đến ngày 28/12/2020; từ ngày 29/12/2020 đến nay bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

20. Hoàng Văn T4; sinh ngày 10 tháng 8 năm 1977 tại huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn L, sinh năm 1948 (đã chết) và bà Hoàng Thị

C, sinh năm 1948; có vợ là Hoàng Thị M, sinh năm 1978 và 01 con sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị bắt tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020 đến ngày 26/6/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh đến ngày 28/12/2020; từ ngày 29/12/2020 đến nay bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

21. Kiều Hoàng P; sinh ngày 11 tháng 02 năm 1996 tại huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Thôn B, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Kiều Văn R, sinh năm 1961 và bà Hoàng Thị N, sinh năm 1957; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị bắt tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 28/5/2020; từ ngày 09/6/2020 đến nay bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

22. Triệu Văn N; sinh ngày 13 tháng 10 năm 1984 tại huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Triệu Văn Chông, sinh năm 1944 (đã chết) và bà Vũ Thị Thanh, sinh năm 1957 (đã chết); có vợ là Hoàng Thị Hạ, sinh năm 1990 (đã chết) và 01 con sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị bắt tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020 đến ngày 30/6/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh đến ngày 28/12/2020; từ ngày 29/12/2020 đến nay bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

23. Đinh Đức N; sinh ngày 22 tháng 5 năm 1979 tại huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Tổ P, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Đức Q, sinh năm 1949 và bà Lê Thị T, sinh năm 1952; có vợ là Nguyễn Thị T, sinh năm 1980 và 03 con (con lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2019); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị bắt tạm giữ từ 07 giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 03/6/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 03/6/2020 đến ngày 26/6/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh đến ngày 28/12/2020; từ ngày 29/12/2020 đến nay bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

24. Vũ Mạnh T5; tên gọi khác: Vũ Văn T; sinh ngày 31 tháng 01 năm 1972 tại huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; nơi cư trú: Tổ H, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Đình B, sinh năm 1938 và bà Trần Thị N, sinh năm 1942; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị bắt tạm giữ từ 07

giờ 00 phút ngày 25/5/2020 đến 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020, tạm giam từ 07 giờ 00 phút ngày 31/5/2020 đến ngày 07/7/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay; có mặt.

25. Hà Xuân H4; sinh ngày 25 tháng 10 năm 1981 tại huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nơi cư trú: Thôn B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; cấp bậc, chức vụ, đơn vị khi phạm tội: 3/ QNCN, nhân viên, Ban chỉ huy quân sự huyện C, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Kạn; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Văn C, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1960; có vợ là Nguyễn Thị L, sinh năm 1984 và 02 con, con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; từ ngày 09/6/2020 đến nay bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- Những người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng:

1. Phạm Thị H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trưa ngày 24/5/2020, Nông Mạnh T1 mời Nguyễn Văn L1 và một số người đến dự sinh nhật tại quán Triệu T, thuộc thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Sau khi sinh nhật xong, L1 nảy sinh ý định tổ chức đánh bạc bằng hình thức chơi xóc đĩa để thu tiền hồ nên bàn với T1, cả hai thống nhất L1 chuẩn bị dụng cụ và tìm địa điểm, còn T1 sẽ tìm người cầm cái, thu tiền hồ, trang tiền giữa người thắng, thua và báo cho các đối tượng biết địa điểm để tham gia đánh bạc. Đến khoảng 19 giờ 30 phút cùng ngày, Nguyễn Văn L gọi điện cho Hà Xuân H4 là người được giao quản lý thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện C, tỉnh Bắc Kạn tại thôn Nà K, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn mượn địa điểm với mục đích để tổ chức đánh bạc nhưng L1 nói để tổ chức sinh nhật cho T1 nên H4 đồng ý. Sau khi tìm được địa điểm, L1 gọi điện báo cho T1 biết và chuẩn bị dụng cụ đánh bạc cho vào trong túi vải, lấy 55 chiếc ghế nhựa, 02 chiếc thảm cho lên xe ô tô Biển kiểm soát (BKS) 97C-012.00 đi đến địa điểm đánh bạc. Nông Mạnh T1 gọi điện thuê Lục Văn K là người xóc đĩa với giá 150.000 đồng/giờ, nhờ Nguyễn Tú A là người thu tiền hồ và trang tiền cho những người chơi, thuê Đinh Đức N chở mọi người đến địa điểm đánh bạc với giá 200.000 đồng/01 chuyến. Sau khi chuẩn bị xong, T1 báo cho một số người biết nếu đi đánh bạc sẽ có xe đến đón, số còn lại tự đi đến. Nông Mạnh T1 đi xe mô tô BKS 97B1-079.XX, Nông Văn S đi xe mô tô BKS 12H1-140.YY chở Nông Xuân D, Cao Thế A đi xe mô tô BKS 20B1-001.ZZ chở Mã Văn T3 và Phạm Thị H, Đinh Đức N đi xe ô tô BKS 28A-029.19 chở các đối tượng khác đến địa điểm đánh bạc. Trước khi đánh bạc để tránh bị phát hiện, Nông Mạnh T1 nhờ Cao Thế A thu điện thoại di động của những người tham gia đánh bạc rồi cất vào tủ. Đến khoảng 23 giờ 00 phút ngày 24/5/2020, Nguyễn Văn L1, Nông Mạnh T1,

Nông Văn S, Cao Thế A, Vũ Mạnh T5, Hoa Trung Đ, Mã Văn T3, Triệu Văn N, Nông Thị H3, Ngô Phúc L2, Hoàng Văn T4, Hoàng Minh H1, Nông Xuân D, Đinh Đức N, Chu Thị S, Ma Văn T2, Nguyễn Thị C, Kiều Hoàng P, Nguyễn Ngọc P, Bùi Văn K, Nông Văn K, Triệu Thị Minh H2 bắt đầu đánh bạc bằng hình thức xóc đĩa được thua bằng tiền Việt Nam đồng; Lục Văn K là người xóc đĩa ngồi một đầu của hai tấm thảm dải nối nhau, Nguyễn Tú A là người thu tiền hồ của những người đánh bạc và trang tiền trong quá trình đánh bạc. Những người tham gia đánh bạc ngồi ghế xung quanh thảm theo 2 hàng đối diện nhau, dãy bên tay phải Lục Văn K là bên chẵn, dãy bên tay trái là bên lẻ, mọi người đặt tiền cược bằng cách thả tiền xuống thảm, ít nhất là 100.000 đồng/1 ván, nhiều không giới hạn, không nhất thiết ván nào cũng phải đặt cược. Về cách thức chơi, Lục Văn K bỏ bốn quân vị lên đĩa, úp bát lại, xóc đều rồi đặt xuống thảm. Sau đó, người chơi đặt tiền bên chẵn hoặc bên lẻ, sau khi đặt tiền xong thì mở bát. Nếu bốn quân vị có hai mặt đen, hai mặt trắng, hoặc bốn mặt đen, bốn mặt trắng thì là về cửa chẵn, người đặt bên chẵn sẽ được tiền; nếu bốn quân vị có một mặt đen ba mặt trắng hoặc một mặt trắng ba mặt đen thì là về cửa lẻ, người đặt bên lẻ sẽ được tiền. Người thắng sẽ được trả thêm số tiền bằng với số tiền đã đặt cược, người thua bị mất số tiền đã đặt cược, Nguyễn Tú A là người thanh toán tiền giữa người thắng và thua, đồng thời thu tiền hồ của một số người tham gia đánh bạc từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng một người. Quá trình các đối tượng đánh bạc thì Hà Xuân H4 biết nhưng do nể nang nên không can ngăn mà đồng ý để các đối tượng tiếp tục đánh bạc tại hội trường của thao trường huấn luyện. Trong khi các đối tượng đang đánh bạc với nhau, đến khoảng 00 giờ 10 phút ngày 25/5/2020 thì bị Tổ công tác thuộc Công an tỉnh Bắc Kạn phát hiện bắt quả tang tiến hành thu giữ tại trên chiếu bạc tổng số tiền là 10.000.000 đồng, gồm: Số tiền thu trên chiếu bạc 6.100.000 đồng, số tiền trong túi đeo giả da màu đen trên chiếu bạc 3.900.000 đồng; tạm giữ trên người các đối tượng tổng số tiền 48.809.000 đồng 02 tấm chiếu màu đỏ; 01 chiếc bát sứ; 04 quân vị bằng mảnh tre; 01 tờ giấy trắng có dòng kẻ một mặt ghi nhiều chữ số có từ 0 đến 4; 01 túi vải màu đỏ bên trong có 03 mảnh tre khô và 01 bút dạ màu đen; 01 con dao cán gỗ một đầu nhọn đút trong bao dao bằng gỗ; 01 điện thoại Sam Sung màu xanh, vỏ ốp nhựa màu đen; 01 túi đeo giả da màu đen; 55 chiếc ghế nhựa; nhiều thanh tre khô vụn được chẻ vót thành sợi mảnh; 01 tấm xốp và nhiều mảnh sứ vỡ là công cụ, phương tiện các bị cáo dùng vào việc đánh bạc.

Ngoài ra Cơ quan Công an còn thu giữ điện thoại và một số giấy tờ; thu giữ tại khu vực sân trước của hội trường nơi các bị cáo đánh bạc 02 xe ô tô và 03 xe mô tô của các đối tượng tham gia đánh bạc.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Cơ quan điều tra hình sự khu vực 3, Viện kiểm sát quân sự Khu vực 12, Tòa án khu vực, Quân khu 1 xác định số tiền thu trên người các bị can là 48.809.000 đồng, trong đó số tiền các bị can sẽ tiếp tục dùng để đánh bạc nếu không bị bắt là 7.710.000 đồng; số tiền 1.000.000 đồng bị can Nông Xuân D trả cho Nguyễn Thị C (số tiền này D xin của những người thắng do D mở bát hộ). Vì vậy các bị can phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng số tiền dùng để đánh bạc là 18.710.000 đồng.

Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2020/HS-ST ngày 04/3/2021 của Tòa án Khu vực - Quân khu 1 đã quyết định:

1. Về hình sự:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn L1, Nông Mạnh T1, Nguyễn Tú A, Lục Văn K phạm tội “Tổ chức đánh bạc”; các bị cáo Nguyễn Văn L1, Nông Mạnh T1, Nông Văn S, Cao Thế A, Vũ Mạnh T5, Hoa Trung Đ, Mã Văn T3, Triệu Văn N, Nông Thị H3, Ngô Phúc L2, Hoàng Văn T4, Hoàng Minh H1, Nông Xuân D, Đinh Đức N, Chu Thị S, Ma Văn T2, Nguyễn Thị C, Kiều Hoàng P, Nguyễn Ngọc P, Bùi Văn K, Nông Văn K, Triệu Thị Minh H2, Hà Xuân H4 phạm tội “Đánh bạc”.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm a khoản 1 Điều 322; khoản 1, khoản 3 Điều 17; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 55; khoản 1 Điều 38 BLHS xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L1 12 (mười hai) tháng tù về tội “Tổ chức đánh bạc” và 06 (sáu) tháng tù về tội “Đánh bạc”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 18 (mười tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án, được trừ đi thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 25/5/2020 đến ngày 19/6/2020).

Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm a khoản 1 Điều 322; khoản 1, khoản 3 Điều 17; Điều 58; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 55; khoản 1 Điều 38 BLHS xử phạt bị cáo Nông Mạnh T1 14 (mười bốn) tháng tù về tội “Tổ chức đánh bạc” và 06 (sáu) tháng tù về tội “Đánh bạc”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 20 (hai mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án, được trừ đi thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 25/5/2020 đến ngày 24/6/2020).

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 322; khoản 1, khoản 3 Điều 17; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38; Điều 58 BLHS xử phạt bị cáo Nguyễn Tú A 12 (mười hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án, được trừ đi thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 25/5/2020 đến ngày 26/6/2020).

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 322; khoản 1, khoản 3 Điều 17; khoản 1 Điều 38; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 65 BLHS xử phạt bị cáo Lục Văn K 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 (hai mươi tư) tháng. Giao bị cáo Lục Văn K cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người bị kết án được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; khoản 1, khoản 3 Điều 17; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38 BLHS xử phạt bị cáo Bùi Văn K 09 (chín) tháng tù; áp dụng khoản 2 Điều 56 BLHS tổng hợp hình phạt 20 tháng tù của Bản án hình sự phúc thẩm số 115/2020/HS-PT ngày 28/4/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội buộc bị cáo Bùi Văn K phải

chấp hành hình phạt chung là 29 (hai mươi chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; khoản 1, khoản 3 Điều 17; Điều 58; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38 BLHS xử phạt bị cáo Ma Văn T2 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án, được trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 25/5/2020 đến ngày 22/8/2020).

Áp dụng khoản 1 Điều 321; khoản 1, khoản 3 Điều 17; Điều 58; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38 BLHS xử phạt bị cáo Hoa Trung Đ 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án, được trừ đi thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 25/5/2020 đến ngày 19/6/2020); áp dụng khoản 2 Điều 56 BLHS tổng hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt bổ sung 5.000.000 đồng tại Bản án số 37/2012/HS-ST ngày 23/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; khoản 1, khoản 3 Điều 17; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38 BLHS xử phạt bị cáo Hoàng Minh H1 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án, được trừ đi thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 25/5/2020 đến ngày 22/8/2020).

Áp dụng khoản 1 Điều 321; khoản 1, 3 Điều 17; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 BLHS xử phạt bị cáo Nông Xuân D 18 (mười tám) tháng cải tạo không giam giữ và thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Bị cáo Nông Xuân D được trừ đi 31 (ba mươi một) ngày bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 25/5/2020 đến ngày 24/6/2020), cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ ($31 \times 3 = 93$ ngày);

Giao bị cáo Nông Xuân D cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ;

Khấu trừ 5% = 137.500 đồng thu nhập mỗi tháng đối với bị cáo Nông Xuân D để sung quỹ nhà nước. Thời gian khấu trừ thu nhập kể từ ngày chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ cho đến khi chấp hành xong hình phạt.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; khoản 1, 3 Điều 17; Điều 58; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 36 BLHS xử phạt bị cáo Nguyễn Thị C 15 (mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ và thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Bị cáo Nguyễn Thị C được trừ đi 19 (mười chín) ngày bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 25/5/2020 đến ngày 12/6/2020), cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ ($19 \times 3 = 57$ ngày);

Giao bị cáo Nguyễn Thị C cho Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ;

Khấu trừ 5% = 166.500 đồng thu nhập mỗi tháng đối với bị cáo Nguyễn Thị C để sung quỹ nhà nước. Thời gian khấu trừ thu nhập kể từ ngày chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ cho đến khi chấp hành xong hình phạt.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; khoản 1, 3 Điều 17; Điều 58; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 BLHS xử phạt các bị cáo: Nông Văn K 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ; Nông Văn S 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ; Cao Thế A 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ; Mã Văn T3 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ; Ngô Phúc L2 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ; Kiều Hoàng P 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ; Triệu Thị Minh H2 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ; Triệu Văn N 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ và thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án;

Bị cáo Nông Văn S được trừ đi 19 (mười chín) ngày bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 25/5/2020 đến ngày 12/6/2020), cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ ($19 \times 3 = 57$ ngày); bị cáo Cao Thế A được trừ đi 31 (ba mươi mốt) ngày bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 25/5/2020 đến ngày 24/6/2020), cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ ($31 \times 3 = 93$ ngày); bị cáo Mã Văn T3 được trừ đi 19 (mười chín) ngày bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 25/5/2020 đến ngày 12/6/2020), cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ ($19 \times 3 = 57$ ngày); bị cáo Ngô Phúc L2 được trừ đi 37 (ba mươi bảy) ngày bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 25/5/2020 đến ngày 30/6/2020), cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ ($37 \times 3 = 111$ ngày); bị cáo Kiều Hoàng P được trừ đi 03 (ba) ngày bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 25/5/2020 đến ngày 28/5/2020), cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ ($3 \times 3 = 09$ ngày); bị cáo Triệu Văn N được trừ đi 37 (ba mươi bảy) ngày bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 25/5/2020 đến ngày 30/6/2020), cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ ($37 \times 3 = 111$ ngày);

Giao các bị cáo: Nông Văn K cho Ủy ban nhân dân xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn; Nông Văn S cho Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; Cao Thế A, Mã Văn T3 cho Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; Ngô Phúc L2 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; Kiều Hoàng P cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; Triệu Thị Minh H2 cho Ủy ban nhân dân xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; Triệu Văn N cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ;

Khấu trừ 5% = 132.500 đồng thu nhập mỗi tháng đối với bị cáo Nông Văn K; 5% = 138.300 đồng thu nhập mỗi tháng đối với bị cáo Nông Văn S; 5% = 166.500 đồng thu nhập mỗi tháng đối với bị cáo Cao Thế A; 5% = 166.500 đồng thu nhập mỗi tháng đối với bị cáo Mã Văn T3; 5% = 129.000 đồng thu nhập mỗi tháng đối với bị cáo Ngô Phúc L2; 5% = 95.800 đồng thu nhập mỗi tháng đối với bị cáo Kiều Hoàng

P để sung quỹ nhà nước. Thời gian khấu trừ thu nhập kể từ ngày chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ cho đến khi chấp hành xong hình phạt;

Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Triệu Văn N, Triệu Thị Minh H2.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; khoản 1, 3 Điều 17; Điều 58; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 BLHS xử phạt bị cáo Vũ Mạnh T5 07 (bảy) tháng cải tạo không giam giữ và thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Bị cáo Vũ Mạnh T5 được trừ đi 44 (bốn mươi bốn) ngày bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 25/5/2020 đến ngày 07/7/2020), cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ ($44 \times 3 = 132$ ngày);

Giao bị cáo Vũ Mạnh T5 cho Ủy ban nhân dân phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Vũ Mạnh T5.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; khoản 1, khoản 3 Điều 17; Điều 58; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 3 Điều 35 BLHS xử phạt các bị cáo: Nguyễn Ngọc P 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; Hoàng Văn T4 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; Chu Thị S 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; Đinh Đức N 27.000.000 (hai mươi bảy triệu) đồng; Nông Thị H3 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng;

Áp dụng khoản 1 Điều 321; khoản 1, khoản 3 Điều 17; Điều 58; điểm i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; khoản 1, khoản 3 Điều 35 BLHS xử phạt bị cáo Hà Xuân H4 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

2. Về xử lý vật chứng:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 18.710.000 (mười tám triệu bảy trăm mười nghìn) đồng; 01 điện thoại di động của Lục Văn K; 01 điện thoại di động của Nguyễn Tú A; 01 điện thoại di động của Nguyễn Văn L1; 01 điện thoại di động của Nông Mạnh T1 là công cụ, phương tiện các bị cáo dùng vào việc phạm tội theo Biên bản bắt người phạm tội quả tang do Công an tỉnh Bắc Kạn lập hồi 00 giờ 20 phút ngày 25/5/2020;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a, c khoản 2 Điều 106 BLTTHS tịch thu, tiêu hủy 01 chiếc bát sứ, các mảnh vỡ bằng sứ, 04 quân vị bằng tre, 01 bảng vẽ bằng giấy, 01 tờ giấy một mặt có nhiều chữ số từ 0 đến 4, 02 chiếc thảm màu đỏ, 55 chiếc ghế nhựa, 01 tấm xốp, 01 túi vải màu đỏ, 03 mảnh tre khô, 01 chiếc bút dạ, 01 con dao có cán và vỏ bằng gỗ, nhiều thanh tre khô vụn, 01 túi giả da màu đen là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội không có giá trị theo Biên bản bắt người phạm tội quả tang do Công an tỉnh Bắc Kạn lập hồi 00 giờ 20 phút ngày 25/5/2020;

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 106 BLTTHS trả lại cho các bị cáo Nguyễn Văn L1 4.550.000 đồng, Nông Mạnh T1 13.800.000 đồng, Lục Văn K 170.000 đồng, Cao Thế A 600.000 đồng, Vũ Mạnh T5 3.270.000 đồng, Hoa Trung Đ 22.000 đồng, Mã Văn T3 4.670.000 đồng, Triệu Văn N 67.000 đồng, Nông Thị H3

2.700.000 đồng, Ngô Phúc L2 300.000 đồng, Hoàng Văn T4 1.000.000 đồng (gồm 2 tờ 500.000 đồng bị rách), Đinh Đức N 260.000 đồng, Ma Văn T2 20.000 đồng, Nguyễn Thị C 5.450.000 đồng, Kiều Hoàng P 2.730.000 đồng, Triệu Thị Minh H2 480.000 đồng, Nông Văn K 10.000 đồng đã thu giữ trên người của các bị cáo, trong quá trình điều tra xác định các bị cáo không dùng vào việc đánh bạc hiện đang được lưu giữ tại Ban T, Phòng T, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên theo Biên bản bắt người phạm tội quả tang do Công an tỉnh Bắc Kạn lập hồi 00 giờ 20 phút ngày 25/5/2020. Tiếp tục tạm giữ của các bị cáo số tiền trên để bảo đảm thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bị cáo.

Ngày 15/3/2021 bị cáo Nông Mạnh T1 có đơn kháng cáo, nội dung như sau: Hoàn cảnh gia đình hiện nay rất khó khăn, bố bị bệnh tiểu đường phải điều trị thường xuyên ở bệnh viện, bản thân bị cáo đang bị bệnh khớp và bệnh gút, một mình nuôi con nhỏ 5 tuổi, là lao động chính trong gia đình. Tòa án quân sự Khu vực, Quân khu 1 xử phạt bị cáo 20 tháng tù giam là quá nặng so với hành vi phạm tội của bị cáo, xin tòa cấp phúc thẩm xem xét tạo điều kiện cho bị cáo được hưởng mức hình phạt nhẹ nhất để bớt khó khăn.

Ngày 15/3/2021 bị cáo Nguyễn Tú A có đơn kháng cáo, nội dung như sau: Gia đình bị cáo chỉ có bị cáo là con trai duy nhất, là lao động chính trong gia đình, bố bị tai biến mất khả năng lao động, mẹ bị tiền sử huyết áp cao, bản thân bị viêm gan B mãn tính phải thường xuyên dùng thuốc nam, vợ bỏ đi và con trai còn nhỏ, phải chu cấp hàng tháng, bản thân không có công việc ổn định nên gặp rất nhiều khó khăn. Tòa án quân sự Khu vực, Quân khu 1 xử phạt bị cáo 12 tháng tù giam là nặng, xin tòa cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất.

Ngày 15/3/2021, bị cáo Bùi Văn K có đơn kháng cáo, nội dung như sau: Hoàn cảnh gia đình hiện rất khó khăn, mẹ vừa chết, bố mất sớm, vợ bỏ đi làm công ty ở đâu không rõ, bản thân phải làm thuê nuôi con còn bé đi học, là lao động chính, không có công việc ổn định. Tòa án quân sự Khu vực, Quân khu 1 xử phạt bị cáo 09 tháng tù giam là quá nặng so với hành vi đã gây ra. Đề nghị xét xử phúc thẩm xin giảm nhẹ hình phạt, xem xét cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất.

Ngày 12/3/2021 bị cáo Hoàng Minh H1 có đơn kháng cáo, nội dung như sau: Viện kiểm sát quân sự khu vực 12 đề nghị xử phạt tôi từ 06 tháng đến 09 tháng tù giam. Tòa án quân sự Khu vực, Quân khu 1 xử phạt bị cáo 09 tháng tù giam là nặng, do vậy tôi xin được kháng cáo phần hình phạt của bản án mong Hội đồng xét xử tòa án cấp phúc thẩm xét xử, xem xét các tình tiết giảm nhẹ của bản thân tôi, xin được giảm mức hình phạt của tôi.

Ngày 01/4/2021 Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1 có quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-B1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2021/HS-ST ngày 04/3/2021 của Tòa án quân sự Khu vực, Quân khu 1 vì đã có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và áp dụng sai pháp luật, cụ thể:

1. Xác định không đúng số tiền dùng vào việc đánh bạc của các bị cáo dẫn đến truy tố, xét xử không đúng khoản của điều luật:

Quá trình bắt giữ các đối tượng đánh bạc, Công an tỉnh Bắc Kạn thu giữ 58.809.000 đồng, trong đó thu tại chiếu bạc là 10.000.000 đồng và 48.809.000 đồng trên người các đối tượng. Các bị cáo mang tiền theo người mục đích để đánh bạc và thực tế đã dùng tiền đó để đánh bạc. Cấp sơ thẩm đánh giá số tiền thu trên người các đối tượng không phải là vật chứng nên đã quyết định trả lại cho các bị cáo số tiền trên vì không liên quan đến việc đánh bạc là sai lầm nghiêm trọng, từ đó khởi tố, điều tra truy tố, xét xử các bị cáo về tội "Tổ chức đánh bạc" và "Đánh bạc" theo khoản 1 Điều 322 và khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự là không đúng, áp dụng sai Bộ luật Hình sự, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

2. Còn bỏ lọt hành vi phạm tội của bị cáo Đinh Đức N:

Trong vụ án Nông Mạnh T1 đã thuê Đinh Đức N dùng ô tô chở các con bạc đến địa điểm đánh bạc với giá 200.000 đồng một chuyến, và khi chở người đến đánh bạc Nam cũng đã trực tiếp tham gia đánh bạc, buộc N phải biết L1 và T1 tổ chức đánh bạc. Do vậy, Đinh Đức N đồng phạm với Nông Mạnh T1 và Nguyễn Văn L1 về tội "Tổ chức đánh bạc", nhưng cấp sơ thẩm chỉ xét xử đối với Đinh Đức N về tội "Đánh bạc" là bỏ lọt hành vi phạm tội.

3. Xác định sai tội danh đối với bị cáo Hà Xuân H5:

Hà Xuân H4 được chỉ huy đơn vị giao cho quản lý thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện C, tỉnh Bắc Kạn, bị cáo Nguyễn Văn L1 đã điện thoại cho H4 mượn hội trường của thao trường để tổ chức sinh nhật cho Nông Mạnh T1, việc bị cáo L1 và H4 khai báo như vậy là không trung thực vì hội trường của thao trường huấn luyện không có đầy đủ cơ sở vật chất và không phù hợp ... Bị cáo H4 biết các bị cáo đánh bạc nhưng bỏ mặc. Như vậy, Hà Xuân H5 đồng phạm với Nguyễn Văn L1 về tội "Tổ chức đánh bạc" chứ không phải tội "Đánh bạc" như bản án sơ thẩm đã tuyên.

4. Việc xử phạt các bị cáo chưa tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội và hậu quả của vụ án đã gây ra:

- Trong vụ án các bị cáo đã sử dụng hội trường trong thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện C tỉnh Bắc Kạn làm nơi đánh bạc, khi vụ việc bị phát hiện do Công an tỉnh Bắc Kạn trực tiếp bắt quả tang mà đơn vị Ban chỉ huy quân sự huyện C không hay biết; dư luận đánh giá đơn vị Quân đội chứa bạc, gây ảnh hưởng lớn đến uy tín của Quân đội. Cấp sơ thẩm lại đánh giá hành vi phạm tội của các bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là không chính xác;

- Mặt khác trong vụ án này có rất nhiều bị cáo có nhân thân xấu đã bị xử phạt tù, xử phạt hành chính, cụ thể: Bị cáo Hoàng Minh H1, Bùi Văn K, Hoa Trung Đ, Ma Văn T2, Nông Mạnh T1, Nguyễn Tú A, Lục Văn K, Nông Xuân D, Nguyễn Thị C ... lẽ ra phải xử lý nghiêm khắc nhưng lại quyết định hình phạt quá

nhẹ không tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, cần phải xử lý nghiêm khắc hơn.

5. Việc quyết định hình phạt đối với các bị cáo chưa tương xứng với vị trí vai trò của các bị cáo:

- Trong vụ án này, bị cáo L1 là người tổ chức do vậy phải chịu trách nhiệm cao nhất nhưng khi quyết định hình phạt về tội "Tổ chức đánh bạc" lại thấp hơn Nông Mạnh T1, mặc dù L1 có thêm tình tiết giảm nhẹ có công "Tổ giác hành vi chứa mại dâm", quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

- Việc đánh giá Lục Văn K và Nguyễn Tú A có vai trò như nhau trong tội "Tổ chức đánh bạc" sau Nông Mạnh T1, trong khi Khiêm có nhiều hơn Tú A 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS, nhưng khi quyết định hình phạt hai bị cáo bằng nhau đều ở mức 12 tháng tù là chưa chính xác.

- Trong hành vi đánh bạc bị cáo Nguyễn Văn L1 và Nông Mạnh T1 phải chịu trách nhiệm hình sự cao hơn các bị cáo khác, vì L1 là người tổ chức, T1 là người thực hành tích cực nhưng án sơ thẩm lại xử phạt nhẹ hơn các bị cáo khác. Cụ thể: L1 và T1 xử phạt 06 tháng tù về tội "Đánh bạc", còn các bị cáo T2, Đ, H1 bị xử phạt 09 tháng tù là chưa chính xác.

6. Việc xử lý vật chứng thiếu căn cứ:

Trong vụ án này các bị cáo đã sử dụng 02 xe ô tô để chở người và phương tiện phục vụ cho đánh bạc, cụ thể:

- Nguyễn Văn L1 sử dụng xe ô tô BKS 97C-012.00 chở 55 chiếc ghế nhựa, 02 tấm thảm đến địa điểm để đánh bạc;

- Nông Mạnh T1 thuê Đinh Đức N dùng xe ô tô BKS 28A-029.19 chở các đối tượng đến đánh bạc.

Nhưng án sơ thẩm chưa nêu rõ các phương tiện trên là của ai; nếu là của Nguyễn Văn L1 và Đinh Đức N thì các phương tiện trên phải bị tịch thu sung quỹ Nhà nước vì đây là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội; nếu không phải của các bị cáo thì phải nêu rõ lý do.

Từ những căn cứ trên, Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1 thấy Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2021/HS-ST ngày 04/3/2021 của Tòa án quân sự Khu vực, Quân khu 1 đã sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật. Quyết định kháng nghị Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2021/HS-ST ngày 04/3/2021 của Tòa án quân sự Khu vực, Quân khu 1, đề nghị Tòa án quân sự Quân khu 1 xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Nông Mạnh T1, Nguyễn Tú A, giữ nguyên nội dung kháng cáo; bị cáo Bùi Văn K rút toàn bộ kháng cáo, được Hội đồng xét xử chấp nhận; bị cáo Hoàng Minh H1 vắng mặt do sức khỏe; Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1 giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung án sơ thẩm đã xác định; phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Các bị cáo khẳng định tổng số tiền khi Công an tỉnh Bắc Kạn bắt quả tang thu giữ trên chiếu bạc và trên người các bị cáo là 58.809.000 đồng, gồm: Thu trên chiếu bạc 6.100.000 đồng; trong túi đeo giả da trên chiếu bạc bên trong có 3.900.000 đồng; thu trên người các bị cáo 48.809.000 đồng.

Tranh luận tại phiên tòa, sau khi phát biểu ý kiến về nội dung kháng cáo của các bị cáo Nông Mạnh T1, Nguyễn Tú A, Hoàng Minh H1 và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1. Phân tích đánh giá, tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của các bị cáo; nội dung vụ án; việc áp dụng pháp luật và quyết định của bản án sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1 nêu quan điểm về giải quyết vụ án như sau:

Tòa án quân sự Khu vực, Quân khu 1 xét xử các bị cáo Nông Mạnh T1, Nguyễn Tú A, Hoàng Minh H1 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS đối với bị cáo Nông Mạnh T1 và Nguyễn Tú A; áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS đối với bị cáo Hoàng Minh H1 là đã xem xét toàn diện, áp dụng đầy đủ các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, hình phạt đối với các bị cáo như vậy là nhẹ. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Nông Mạnh T1, Nguyễn Tú A không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ nào hoặc tình tiết mới theo quy định của pháp luật, kháng cáo của bị cáo Hoàng Minh H1 không có căn cứ giảm nhẹ, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Nông Mạnh T1, Nguyễn Tú A, Hoàng Minh H1.

Giữ nguyên nội dung Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-B1 ngày 01/4/2021 của Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2021/HS-ST ngày 04/3/2021 của Tòa án quân sự Khu vực, Quân khu 1 theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 355 và các điểm a, b, c khoản 1 Điều 358 Bộ luật Tố tụng Hình sự để điều tra lại theo quy định của pháp luật.

Tranh luận tại phiên tòa, các bị cáo có kháng cáo, Nông Mạnh T1, Nguyễn Tú A nhất trí với quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án; bị cáo Đinh Đức N cho rằng bị cáo không phạm tội "Tổ chức đánh bạc" như quan điểm của Viện kiểm sát; các bị cáo không kháng cáo đều nhất trí với quan điểm của Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1 về giải quyết vụ án theo nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1.

Lời nói sau cùng của các bị cáo đều đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét khoan hồng giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của các bị cáo; kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1 thực hiện đúng thủ tục tố tụng và trong thời hạn luật định là hợp lệ, được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với những chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, có đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian từ 21 giờ 30 ngày 24/5/2020 đến 0 giờ 10 phút ngày 25/5/2020 bị cáo Nguyễn Văn L1, Nông Mạnh T1 đã có hành vi chuẩn bị địa điểm, công cụ, phương tiện, gọi điện tập hợp các bị cáo: Bùi Văn K, Hoa Trung Đ, Ma Văn T1, Hoàng Minh H1, Nông Xuân D, Nguyễn Thị C, Triệu Thị Minh H2, Nông Văn K, Nguyễn Ngọc P, Nông Văn S, Cao Thế A, Mã Văn T3, Chu Thị S, Nông Thị H3, Ngô Phúc L2, Hoàng Văn T4, Kiều Hoàng P, Triệu Văn N, Đinh Đức N, Vũ Mạnh T1, Nguyễn Tú A, Lục Văn K tổ chức đánh bạc tại hội trường trong thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn bằng hình thức chơi xóc đĩa. Tại thời điểm bắt quả tang, Công an tỉnh Bắc Kạn thu giữ số tiền các bị cáo dùng để đánh bạc là 58.809.000 đồng, trong đó thu trên chiếu bạc là 10.000.000 đồng, thu trên người các bị cáo là 48.809.000 đồng. Với hành vi đã thực hiện, các bị cáo Nguyễn Văn L1, Nông Mạnh T1, Nguyễn Tú A, Lục Văn K phạm tội "Tổ chức đánh bạc"; các bị cáo: Nguyễn Văn L1, Nông Mạnh T1, Bùi Văn K, Hoa Trung Đ, Ma Văn T2, Hoàng Minh H1, Nông Xuân D, Nguyễn Thị C, Triệu Thị Minh H2, Nông Văn K, Nguyễn Ngọc P, Nông Văn S, Cao Thế A, Mã Văn T3, Chu Thị S, Nông Thị H3, Ngô Phúc L2, Hoàng Văn T4, Kiều Hoàng P, Triệu Văn N, Đinh Đức N, Vũ Mạnh T1 phạm tội "Đánh bạc" là đúng. Hành vi của bị cáo Hà Xuân H5 có đủ dấu hiệu cấu thành tội "Tổ chức đánh bạc", không phải tội "Đánh bạc" như cấp sơ thẩm đã xét xử; bị cáo Đinh Đức N còn có dấu hiệu của tội "Tổ chức đánh bạc".

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo:

- Kháng cáo của bị cáo Nông Mạnh T1

Các lý do bị cáo nêu trong đơn kháng cáo: Hoàn cảnh gia đình khó khăn, bố bị bệnh tiểu đường, bản thân đang bị bệnh khớp và bệnh gút, phải nuôi con nhỏ 05 tuổi, là lao động chính trong gia đình, không có nghề nghiệp ổn định.

Hội đồng xét xử thấy đây không phải là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 51 BLHS và Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét nhân thân bị cáo, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng khi quyết định hình phạt. Mức hình phạt thấp nhất quy định tại khoản 1 Điều 321 BLHS là 06 tháng tù, khoản 1 Điều 322 BLHS là 12 tháng tù. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm a khoản 1 Điều 322; khoản 1, khoản 3 Điều 17; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 55; khoản 1 Điều 38; Điều 58 BLHS xử phạt bị cáo 06 tháng tù về tội "Đánh bạc", 14 tháng tù về tội "Tổ chức đánh bạc" là đã chiếu cố giảm nhẹ nhiều cho bị cáo, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

- Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Tú A

Các lý do bị cáo nêu trong đơn kháng cáo: Là con trai duy nhất và là lao động chính trong gia đình, bố bị tai biến mất khả năng lao động, mẹ bị tiền sử huyết áp cao, bản thân bị viêm gan B mãn, vợ bỏ đi và con trai còn nhỏ phải chu cấp hàng tháng, bản thân không có công việc ổn định nên gặp rất nhiều khó khăn.

Hội đồng xét xử thấy đây không phải là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 51 BLHS và Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét nhân thân bị cáo, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng khi quyết định hình phạt. Mức hình phạt thấp nhất quy định tại khoản 1 Điều 322 BLHS là 01 năm tù, mức cao nhất là 05 năm tù. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 1 Điều 322; khoản 1, khoản 3 Điều 17; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38, Điều 58 BLHS xử phạt bị cáo 12 tháng tù về tội "Tổ chức đánh bạc" là mức thấp nhất của khung hình phạt nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

- Kháng cáo của bị cáo Hoàng Minh H1

Lý do bị cáo nêu trong đơn kháng cáo: Viện kiểm sát quân sự khu vực 12 đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt tội từ 06 tháng đến 09 tháng tù giam. Tòa án quân sự Khu vực, Quân khu 1 xử phạt tội mức án 09 tháng tù giam là quá nặng.

Hội đồng xét xử thấy mức hình phạt thấp nhất quy định tại khoản 1 Điều 321 BLHS là 06 tháng tù, cao nhất là 03 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 321; khoản 1, khoản 3 Điều 17; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38, Điều 58 BLHS xử phạt bị cáo 09 tháng tù về tội "Đánh bạc" là mức thấp, đã cân nhắc, xem xét nhân thân bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo khi quyết định hình phạt, chiếu cố giảm nhẹ nhiều cho bị cáo nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

Vì vậy Hội đồng xét xử thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1 về việc không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo là có căn cứ.

[4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1

Căn cứ vào hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

- Về nội dung xác định không đúng số tiền dùng vào việc đánh bạc của các bị cáo dẫn đến truy tố, xét xử không đúng khoản của điều luật

Căn cứ vào lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và tài liệu trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy lời khai của các bị cáo có mâu thuẫn với nhau đặc biệt là với lời khai ban đầu; không phù hợp với thời gian đánh bạc; hình thức đánh bạc. Trong hồ sơ vụ án không có căn cứ vững chắc để chấp nhận lời khai đó. Cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai sau này của các bị cáo theo hướng có lợi cho các bị cáo để xác định số tiền mà các bị cáo sẽ dùng đánh bạc trong số tiền Công an tỉnh Bắc Kạn thu giữ được trong người các bị cáo tại chiếu bạc khi bắt quả tang, làm căn cứ xác định định lượng (số tiền) để truy tố xét xử các bị cáo như vậy là không có căn cứ vững chắc phù hợp với tội phạm này và thiếu tính thuyết phục. Do việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được.

Kháng nghị của Viện kiểm sát có căn cứ chấp nhận.

- Về nội dung còn bỏ lọt hành vi phạm tội của Đinh Đức N

Căn cứ vào lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử ở cấp sơ thẩm và lời khai của bị cáo Đinh Đức N tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, trong buổi tối các ngày 21, 23 tháng 5/2020 Đinh Đức N thừa nhận đã chở khách cho Nông Mạnh T1 xuống khu vực thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện C, tỉnh Bắc Kạn và tối 24/5/2020, Đinh Đức N tiếp tục chở 02 chuyến, mỗi chuyến từ 6 đến 7 người xuống thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện C, tỉnh Bắc Kạn để đánh bạc, tối 24/5/2020 Nam còn trực tiếp tham gia đánh bạc. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát về bỏ lọt hành vi phạm tội "Tổ chức đánh bạc" của Đinh Đức N với vai trò đồng phạm là có căn cứ chấp nhận.

- Về nội dung xác định sai tội danh đối với Hà Xuân H4

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án; lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm; nhiệm vụ của Hà Xuân H4 là người được Ban chỉ huy quân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn giao cho quản lý thao trường huấn luyện. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Khi Lợi gọi điện cho Hà Xuân H4 nói mượn hội trường để tổ chức sinh nhật cho Nông Mạnh T1, xét về thời gian (sau 21 giờ 30 phút) là không được phép; điều kiện trang bị cơ sở vật chất của hội trường không có gì; địa điểm là đơn vị quân đội ở nơi hẻo lánh; khi các bị cáo đến không mang theo các đồ dùng, vật dụng cần thiết cho buổi tổ chức sinh nhật; có bị cáo khai nhận thực chất là rủ nhau xuống thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện C, tỉnh Bắc Kạn để đánh bạc. Hà Xuân H4 khai báo như vậy là không trung thực; Hà Xuân H4 không tham gia đánh bạc, nhưng khi biết các bị cáo đánh bạc không ngăn chặn, bỏ mặc để các bị cáo đánh bạc. Như vậy, Hà Xuân H4 đồng phạm với Nguyễn Văn L1 về tội "Tổ chức đánh bạc" chứ không phải tội "Đánh bạc". Kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

- Về nội dung việc xử phạt các bị cáo chưa tương xứng với vị trí, vai trò; tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo

+ Trong vụ án, Nguyễn Văn L1 là người chủ động khởi xướng, bàn bạc với Nông Mạnh T1; phân công cụ thể công việc của L1 và Nông Mạnh T1 phải làm để tổ chức đánh bạc. Do vậy, L1 phải chịu trách nhiệm hình sự cao nhất, sau đó đến Nông Mạnh T1, tiếp đến là các bị cáo khác căn cứ vào tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo để quyết định cho phù hợp. Nhưng bản án hình sự sơ thẩm lại tuyên hình phạt đối với các bị cáo như vậy là chưa phù hợp. Kháng nghị của Viện kiểm sát có căn cứ chấp nhận.

+ Viện kiểm sát cho rằng các bị cáo sử dụng hội trường của thao trường huấn luyện làm nơi đánh bạc mà Ban chỉ huy quân sự huyện C tỉnh Bắc Kạn không biết; dư luận xã hội đánh giá đơn vị Quân đội chứa bạc, gây ảnh hưởng lớn đến uy tín Quân đội, cấp sơ thẩm đánh giá hành vi của các bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là không chính xác. Hội đồng xét xử thấy rằng trong vụ án có bị cáo đủ điều kiện được hưởng tình tiết "Phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng", có bị cáo không được hưởng tình tiết này. Do vậy nội dung này được chấp nhận một phần.

- Về nội dung việc xử lý vật chứng thiếu căn cứ

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án; lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

+ Chiếc xe ô tô BKS 97C-012.00, Nguyễn Văn L1 dùng để chở công cụ, vật dụng để phục vụ đánh bạc xuống thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện C tỉnh Bắc Kạn thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty TNHH Đ. Khi cho Nguyễn Văn L1 mượn xe ô tô công ty không biết Nguyễn Văn L1 mượn xe để chở công cụ, vật dụng phục vụ đánh bạc, do vậy cấp sơ thẩm ghi nhận Cơ quan điều tra trả lại cho chủ sở hữu là có căn cứ.

+ Chiếc xe ô tô BKS 28A-029.19 là của Đinh Đức N, Đinh Đức N dùng chở các bị cáo xuống thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện C tỉnh Bắc Kạn để đánh bạc, cấp sơ thẩm ghi nhận việc giải quyết của cơ quan điều tra trả lại cho Đinh Đức N như vậy là chưa có căn cứ vững chắc. Cần điều tra làm rõ hành vi sử dụng xe ô tô làm phương tiện chở người đi đánh bạc của Nam. Kháng nghị của Viện kiểm sát có cơ sở chấp nhận.

Trong Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-B1 ngày 01/4/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1 còn cho rằng Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2021/HS-ST ngày 04/3/2021 của Tòa án quân sự Khu vực, Quân khu 1 đã có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và áp dụng sai pháp luật, nhưng không chỉ rõ vi phạm cụ thể. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, đối với vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng không có căn cứ để xem xét. Việc áp dụng sai pháp luật có căn cứ.

Sau khi xem xét toàn bộ nội dung kháng cáo của các bị cáo và toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

- Nội dung kháng cáo của các bị cáo Nông Mạnh T1, Nguyễn Tú A, Hoàng Minh H1 là hợp lệ, được chấp nhận xem xét, nhưng không có căn cứ để giảm nhẹ hình phạt.

- Nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát: Xác định không đúng số tiền dùng vào việc đánh bạc của các bị cáo; bỏ lọt hành vi phạm tội của Đinh Đức N; xác định sai tội danh đối với bị cáo Hà Xuân H4; quyết định hình phạt đối với các bị cáo chưa tương xứng với vị trí, vai trò, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo; xử lý vật chứng đối với xe ô tô biển kiểm soát 28A-029.19 của Đinh Đức N thiếu căn cứ. Do đó, Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1 hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2021/HS-ST ngày 04/3/2021 của Tòa án quân sự Khu vực, Quân khu 1 là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không có căn cứ vững chắc để xác định chính xác số tiền các bị cáo dùng vào việc đánh bạc; bỏ lọt hành vi phạm tội của bị cáo Đinh Đức N; xác định sai tội danh đối với bị cáo Hà Xuân H4; xử lý vật chứng đối với xe ô tô biển kiểm soát 28A-029.19 của Đinh Đức N thiếu căn cứ. Việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được.

Để có cơ sở giải quyết vụ án toàn diện, khách quan, đúng pháp luật, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào điểm c khoản 3 Điều 260; điểm c khoản 1 Điều 355; điểm a, b khoản 1 Điều 358 Bộ luật Tố tụng Hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2021/HS-ST ngày 04/3/2021 của Tòa án quân sự khu vực, Quân khu 1 để điều tra lại.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát quân sự khu vực 12 Quân khu 1 để giải quyết theo thủ tục chung.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSQS Trung ương;
- VKSQS Quân khu 1;
- Cơ quan THAHS Quân khu 1;
- Phòng THA Quân khu 1;
- Tòa án quân sự Khu vực, Quân khu 1;
- VKSQS Khu vực 12;
- Cơ quan ĐTHS KV 3, Quân khu 1;
- UBND nơi cư trú của các bị cáo;
- BCHQS huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;
- Các bị cáo (25 bc);
- Lưu hồ sơ vụ án. P38b.

(Đã ký)

Thượng tá Hà Minh Phương